

Số: /GP-UBND Sơn La, ngày tháng 10 năm 2025

**GIẤY PHÉP THĂM DÒ KHOÁNG SẢN**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản ngày 29/11/2024;*

*Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 37/2025/TT-BTNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản; Thông tư số 40/2025/TT-BTNMT ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản; phương pháp, khối lượng công tác thăm dò khoáng sản đối với từng loại khoáng sản; mẫu, nội dung đề án và báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;*

*Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 267/QĐ-TTg ngày 13/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sơn La;*

*Căn cứ Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản đối với mỏ cát tại bản Chiềng Cang và bản Huổi So, xã Mường Hung, tỉnh Sơn La;*

*Xét Đơn và hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò khoáng sản mỏ cát tại bản Chiềng Cang và bản Huổi So, xã Mường Hung, tỉnh Sơn La ngày 19/9/2025 (nộp bổ sung ngày 30/9/2025) của Công ty cổ phần Minh Quang Tây Bắc;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1161/TTr-SNNMT ngày 13/10/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép Công ty cổ phần Minh Quang Tây Bắc được thăm dò khoáng sản mỏ cát tại bản Chiềng Cang và bản Huổi So, xã Mường Hung, tỉnh Sơn La với những thông tin sau:

**1. Loại khoáng sản:** Cát, sỏi.

**2. Vị trí khu vực thăm dò:** Bản Chiềng Cang và bản Huổi So, xã Mường Hung, tỉnh Sơn La

**3. Diện tích khu vực được thăm dò:** 9,96 ha được giới hạn bởi các điểm khép góc có tọa độ xác định theo Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 kèm theo Giấy phép này.

**4. Mức sâu thấp nhất được phép thăm dò:** Dự kiến +276,3 m (*chiều sâu thăm dò được thay đổi sao cho không chế hết chiều dày thân cát*).

**5. Phương pháp khối lượng công tác thăm dò:** Theo Đề án thăm dò đã được Hội đồng thẩm định Đề án thăm dò khoáng sản thẩm định và thông qua kèm theo Giấy phép này.

**6. Thời gian thăm dò:** 09 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

**1. Công ty cổ phần Minh Quang Tây Bắc có trách nhiệm**

1.1. Nộp lệ phí cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản và các khoản phí có liên quan theo quy định hiện hành.

1.2. Thực hiện thăm dò mỏ cát theo phương pháp và khối lượng đã quy định tại Điều 1 của Giấy phép này và Đề án thăm dò đã được Hội đồng thẩm định Đề án thăm dò khoáng sản họp, thông qua.

1.3. Các yêu cầu khác

a) Thông báo kế hoạch, thời gian triển khai thi công các hạng mục công tác thăm dò cho Sở Nông nghiệp và Môi trường; chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La hoặc đơn vị được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La ủy quyền trong quá trình thi công hệ phương pháp kỹ thuật và các hạng mục công việc của Đề án.

b) Chỉ được phép thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản theo Giấy phép này, sau khi đã thông báo chương trình và khối lượng thăm dò cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La và chính quyền địa phương để phối hợp quản lý, kiểm tra và xác định cụ thể diện tích, tọa độ, mốc giới khu vực thăm dò tại thực địa.

c) Tiến hành phân tích các loại mẫu tại các cơ sở đạt tiêu chuẩn VILAS, LAS-XD; làm rõ chất lượng, trữ lượng khoáng sản tại mỏ. Trước khi tiến hành lấy mẫu công nghệ, phải đăng ký khối lượng, vị trí, thời gian, phương pháp lấy mẫu tại Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La để kiểm tra ngoài thực địa và giám sát thực hiện.

d) Trước khi thực hiện thi công khối lượng trắc địa kiểm tra giấy phép đo đạc bản đồ của Công ty TNHH tư vấn khảo sát và xây dựng Đại Vĩ đảm bảo còn hiệu lực theo quy định.

e) Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ theo quy định hiện hành.

g) Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về thăm dò, khai thác khoáng sản, sử dụng đất, bảo vệ môi trường,... chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của

các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động kiểm tra, rà soát nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND tỉnh để xem xét, giải quyết theo quy định.

**2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:** Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác thăm dò khoáng sản của Công ty cổ phần Minh Quang Tây Bắc. Trường hợp phát hiện các sai phạm thì xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Các Sở: NN&MT, XD, TC, CT;
- UBND xã Mường Hung;
- Công ty cổ phần Minh Quang Tây Bắc;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La;
- Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- Lưu: VT, HS - Hiệu 20 bản.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Công**

**RANH GIỚI, TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ**

(Kèm theo Giấy phép thăm dò số            /GP-UBND  
ngày            tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

| Khu vực thăm dò                                                  | Điểm góc | Hệ tọa độ VN-2000, KTT<br>104 <sup>00'</sup> , múi chiếu 3 <sup>0</sup> |           | Diện tích<br>(ha) |
|------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|
|                                                                  |          | X (m)                                                                   | Y(m)      |                   |
| Bản Chiềng Cang và<br>bản Huổi So, xã Mường<br>Hung, tỉnh Sơn La | 1        | 2316886.94                                                              | 487605.42 | <b>9,96</b>       |
|                                                                  | 2        | 2316889.65                                                              | 487667.66 |                   |
|                                                                  | 3        | 2317075.56                                                              | 488036.94 |                   |
|                                                                  | 4        | 2317110.02                                                              | 488050.72 |                   |
|                                                                  | 5        | 2317256.43                                                              | 488074.10 |                   |
|                                                                  | 6        | 2317255.15                                                              | 488080.81 |                   |
|                                                                  | 7        | 2317113.19                                                              | 488062.60 |                   |
|                                                                  | 8        | 2317100.74                                                              | 488103.48 |                   |
|                                                                  | 9        | 2317233.59                                                              | 488555.33 |                   |
|                                                                  | 10       | 2317509.46                                                              | 488894.84 |                   |
|                                                                  | 11       | 2317519.31                                                              | 489004.25 |                   |
|                                                                  | 12       | 2317437.33                                                              | 489015.53 |                   |
|                                                                  | 13       | 2317427.92                                                              | 488904.80 |                   |
|                                                                  | 14       | 2317200.23                                                              | 488587.60 |                   |
|                                                                  | 15       | 2317038.47                                                              | 488191.27 |                   |
|                                                                  | 16       | 2316967.67                                                              | 487980.47 |                   |
|                                                                  | 17       | 2316956.64                                                              | 487890.20 |                   |
|                                                                  | 18       | 2316865.85                                                              | 487739.99 |                   |
|                                                                  | 19       | 2316835.64                                                              | 487603.87 |                   |